Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8708.10.90

Mã HS	8708.10.90
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:04:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87081090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17415
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17415
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17415
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/3,6; M: 0/5,4	0/3,6; M: 0/5,4	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16729
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16658
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16658
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16658
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16658
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16658
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16658
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16714
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F16714
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G16714

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H16714
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I16714
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J16714
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16715
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16715
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16715
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16715
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16715
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16715
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16716
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16675
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16672
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16672
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16672
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16672
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16672
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16672
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16714
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16714
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16714
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16714
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16714
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16714
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16774
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16774
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16774

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16774
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16774
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16774
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16750
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16750
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16750
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16750
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16750
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16750
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16751
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16751
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16751
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16751
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16751
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16751
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D16771
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E16771
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F16771
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G16771
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H16771
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16771
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D16770
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E16770
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F16770
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G16770
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H16770

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16770
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16753
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16753
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16753
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16753
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16753
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16753
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16753
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D16741
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E16741
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F16741
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G16741
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16741
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I16741
RCEP B	2022	2022	18	B!D16741
RCEP B	2023	2023	16	B!E16741
RCEP B	2024	2024	14	B!F16741
RCEP B	2025	2025	12	B!G16741
RCEP B	2026	2026	10	B!H16741
RCEP B	2027	2027	8	B!I16741
RCEP C	2022	2022	18	C!D16739
RCEP C	2023	2023	16	C!E16739
RCEP C	2024	2024	14	C!F16739
RCEP C	2025	2025	12	C!G16739
RCEP C	2026	2026	10	C!H16739
RCEP C	2027	2027	8	C!I16739

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D16738
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E16738
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F16738
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G16738
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H16738
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I16738
RCEP E	2022	2022	18	E!D16742
RCEP E	2023	2023	16	E!E16742
RCEP E	2024	2024	14	E!F16742
RCEP E	2025	2025	12	E!G16742
RCEP E	2026	2026	10	E!H16742
RCEP E	2027	2027	8	E!I16742
RCEP F	2022	2022	18	F!D16741
RCEP F	2023	2023	16	F!E16741
RCEP F	2024	2024	14	F!F16741
RCEP F	2025	2025	12	F!G16741
RCEP F	2026	2026	10	F!H16741
RCEP F	2027	2027	8	F!I16741
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15684
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15684
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15684
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15684

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.10 có 2 dòng thuế; dòng 8708.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8708.10.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.10.90 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.11 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8708.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17415), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.